

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2023/DS-PT

Ngày 06/9/2023

V/v: đòi lại tài sản, giữ giữ tài sản,
vay tài sản, hợp đồng góp hụi và
hứa thưởng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các thẩm phán:

-Ông Nguyễn Văn Trường

-Ông Đặng Văn Lộc

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
ông Phan Thanh Hào - Kiểm sát viên

Trong ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:160/2023/TLPT - DS ngày 21 tháng 8 năm 2023 về: “*Tranh chấp đòi lại tài sản, giữ giữ tài sản,hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hụi và hứa thưởng*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:183/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Bùi Thị B, sinh năm 1953. Địa chỉ: ấp Mỹ L, xã Mỹ H, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Võ Việt H, sinh năm 1956 (vắng mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1958 (vắng mặt)

2.3. Chị Võ Phúc H1, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu B1, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn là chị Nguyễn Thị Thanh M, sinh năm 1976. Địa chỉ: phường H2, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản ủy quyền ngày 19/5/2022, 24/8/2022).

3. Người làm chứng: anh Võ Thái Xn, sinh năm 1982. Địa chỉ: khu B2, thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người kháng cáo: bà Bùi Thị B là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị N và bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/01/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Bùi Thị B trình bày:

Ngày 06/5/2020 bà có hỏi vay của ông Võ Việt H (chồng bà N) số tiền 650.000.000đ có làm biên nhận, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng. Ngày 07/5/2020 bà đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho ông H nhờ đi vay Ngân hàng số tiền 1.300.000.000đ. Ngày 07/7/2020 sau khi ông H, bà N vay tiền Ngân hàng về thì kêu bà đến nhà bà N để tính toán nợ, bà N tự khấu trừ số tiền 650.000.000đ mà bà vay ngày 06/5/2020, ngoài ra bà N có đưa cho bà số tiền 200.000.000đ để trả tiền chi phí làm thủ tục vay. Còn lại số tiền 450.000.000đ bà N nói mượn lại, do quen biết tin tưởng nên không có làm biên nhận. Sau đó bà nhiều lần yêu cầu bà N, ông H trả nhưng bà N, ông H không trả nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H, bà N trả cho bà số tiền 450.000.000đ và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử xong vụ án.

Cùng ngày 07/7/2020 bà có cho bà N mượn số tiền 15.000.000đ, không có làm biên nhận, đến nay chưa trả, nay bà yêu cầu bà N trả số tiền 15.000.000đ và lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử xong vụ án.

Ngoài ra, ngày 09/7/2020 bà có gửi cho chị Võ Phúc H1 là con của bà N và ông H giữ dùm số tiền 20.000.000đ, do bà chuẩn bị tổ chức tiệc mừng thọ không tiện giữ tiền trong nhà, khi giao tiền không có làm biên nhận và có nói vài ngày sau bà xuống lấy. Sau đó nhiều lần bà yêu cầu chị H1 giao trả lại, nhưng chị H1 không trả. Nay bà yêu cầu chị H1 phải trả lại số tiền 20.000.000đ và lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày 09/7/2020 đến ngày xét xử xong vụ án.

Tại bản ghi ý kiến ngày 06/6/2022, bị đơn ông Võ Việt H trình bày: bà B cho rằng ông vay tiền ở Ngân hàng, nhưng sau đó không đưa đủ cho bà B là không đúng sự thật. Sau khi vay ở Ngân hàng đem tiền về ông đã giao đủ cho bà B theo yêu cầu, vì lúc này bà B cần tiền gấp.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Ngày 07/7/2020 vợ chồng bà có đi vay tiền Ngân hàng ở Cần Thơ dùm bà B, vay được số tiền 1.300.000.000đ, trên đường về nhà bà điện cho bà B hỏi: “Tiền vay Ngân hàng này tôi chạy thẳng đem lại nhà chị luôn nhé”. Bà B trả lời: “Bà đừng có đem tiền về nhà tôi, bà để ở nhà bà đi rồi tôi chạy lại liền. Đem tiền về nhà tôi con cái tôi nó thấy nó làm này làm nọ lu bu lắm”. Đồng thời bà có điện cho chị T lên nhà bà lấy tiền. Khi bà về đến nhà thì bà B đã ở nhà bà rồi. Ông H mở cốp xe đưa cho bà bọc tiền, bà và bà B đi vào phòng, bà đưa cho bà B bọc tiền và nói: “Chị 8 B kiểm tiền lại đi, 1.300.000.000đ đó chị”. Lúc đó chị T hỏi trả tiền nên bà B rút ra 650.000.000đ và tiền lãi đưa cho bà rồi bà trả cho chị T. Số tiền còn lại bà B mang về.

Đến ngày 18/11/2020 bà nghe bà B bán nhà hơn 02 tỷ đồng, vợ chồng bà đã tắt toán Ngân hàng rút giấy đỏ, hoàn tất các thủ tục pháp lý cho bà B. Kể từ khi bà B bán nhà thì các khoản nợ bà B thiếu bà không có thiện chí trả nữa, bà đòi hoài bà B cũng không trả, thậm chí xảy ra cự cãi với nhau, mâu thuẫn xảy ra

từ đó. Do bà không biết chữ nên bà B ghi biên nhận cho bà với nội dung: “Không hẹn ngày trả có tiền trả”. Bà B khởi kiện bà về việc vay Ngân hàng không giao đủ tiền cho bà B là không đúng, rất vô lý và không có căn cứ.

Tại bản tự khai ngày 15/8/2022, chị Võ Phúc H1 trình bày:

Bà B yêu cầu chị và ông H, bà N trả số tiền 450.000.000đ là hết sức vô lý, từ trước đến nay chị không có vay mượn làm ăn gì với bà B, căn cứ nào bà B nói như vậy. Đối với số tiền 20.000.000đ bà B cho rằng gửi chị giữ trước đây, có ai ngu có tiền mà đi gửi giữ dùm không làm giấy tờ gì, trong khi đó bà B là người thiếu tiền mẹ chị (bà N), chị đòi dùm mẹ chị rất nhiều lần nhưng bà B không trả, nay bà B vu khống kiện ngược lại, chị yêu cầu Tòa án xem xét, chị cam đoan không có nợ bà B, chỉ có bà B nợ mẹ chị đến nay chưa thanh toán dứt điểm cho mẹ chị.

Tại đơn phản tố ngày 16/9/2022, đơn phản tố bổ sung ngày 11/10/2022 và tờ tường trình ngày 19/10/2022, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà có yêu cầu bà B trả cho bà các khoản tiền như sau:

1/ Số tiền 100.000.000đ bà B vay theo biên nhận ngày 19/10/2019 âm lịch và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính từ ngày 15/11/2019 đến ngày 15/10/2022 là 35 tháng bằng 39.375.000đ, tổng cộng 139.375.000đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

2/ Số tiền 125.000.000đ bà B vay theo biên nhận ngày 25/11/2019 và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính từ ngày 25/12/2019 đến ngày 25/10/2022 là 34 tháng bằng 47.812.500đ, tổng cộng 172.812.500đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

3/ Số tiền góp hụi theo biên nhận ngày 27/12/2018, bà B mượn tiền góp của bà N để góp hụi ngày (70.000đ/ngày thời gian từ 27/12/2018 đến 27/12/2020 là 720 ngày), thành tiền 50.400.000đ và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,125%/tháng, thời gian tính từ ngày 27/12/2018 đến 27/10/2022 là 46 tháng bằng 26.082.000đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

4/ Số tiền 60.000.000đ bà B vay theo biên nhận ngày 30/11/2019 và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,125%/tháng x 35 tháng bằng 23.625.000đ, tổng cộng 83.625.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

5/ Số tiền 44.700.000đ bà B vay ngày 11/8/2019, bà B đã mượn lại biên nhận và hiện đang giữ bản chính biên nhận, yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,125%/tháng, x 35 tháng bằng 19.109.250đ, tổng cộng 63.809.205đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

6/ Số tiền 16.250.000đ bà B hứa trả khi nhờ bà N vay dùm số tiền 650.000.000đ và yêu cầu tính lãi với lãi suất 1,125%/tháng, tính từ ngày 07/7/2020 x 27 tháng bằng 4.935.937đ, tổng cộng 21.185.937đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tổng cộng bà B phải trả cho bà gốc, lãi là 557.289.687đ và tiếp tục tính lãi tới ngày xét xử.

- Người làm chứng, anh Võ Thái X trình bày:

Anh thừa nhận có ký xác nhận cho bà Bùi Thị B vào ngày 12/01/2023. Cụ thể, anh có chở bà B đi hốt hụi ở chợ Tích Thiện, sau đó chở bà B về nhà bà N, bà B nói với anh là đi trả tiền cho bà N. Anh chở bà B đến nhà bà N, nhưng

anh không có chứng kiến trực tiếp việc bà B trả tiền cho bà N như thế nào. Sau đó, anh có chở bà B đi vay tiền ở Ngân hàng, tên Ngân hàng cụ thể thì anh không nhớ rõ. Bà B vay được số tiền 680.000.000đ, sau đó kêu anh chở về nhà bà N để trả tiền cho bà N. Anh chứng kiến trực tiếp việc bà N nhận tiền từ bà B số tiền 650.000.000đ, nhưng anh không biết rõ đó là trả khoản tiền gì và ngày tháng anh không nhớ rõ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N và ông Võ Việt H có nghĩa vụ trả nguyên đơn bà Bùi Thị B số tiền còn nợ vốn 450.000.000đ, lãi 160.800.000đ, tổng là 610.800.000đ (Sáu trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị B về việc yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị N trả số tiền vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và yêu cầu chị Võ Phúc H1 trả số tiền đã gửi giữ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N. Buộc nguyên đơn bà Bùi Thị B có nghĩa vụ trả bị đơn bà Nguyễn Thị N số tiền vay còn nợ vốn 285.000.000đ, lãi 121.933.000đ, tổng cộng là 406.933.000đ (Bốn trăm lẻ sáu triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Bùi Thị B trả số tiền vay 44.700.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm ngàn đồng) theo biên nhận ngày 11/8/2019; số tiền góp hội 50.400.000đ (Năm mươi triệu bốn trăm ngàn đồng) và số tiền hứa thưởng 16.250.000đ (Mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/7/2023 nguyên đơn bà Bùi Thị B kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: sửa bản án sơ thẩm, buộc bà N trả 15.000.000đ và tính lãi 1%/tháng, từ ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm. Buộc chị Võ Phúc H1 trả lại số tiền gửi giữ là 20.000.000đ, không yêu cầu trả lãi, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N.

Ngày 24/7/2023 bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B buộc bà và ông Võ Việt H trả số tiền 450.000.000đ. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Bùi Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Chị Nguyễn Thị Thanh M là người đại diện hợp pháp của các bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Phát biểu ý kiến của đại diện viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử, thư ký đã

thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị B, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long;

Về án phí phúc thẩm: nguyên đơn, bị đơn được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ngày 29/6/2023 Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đến ngày 10/7/2023 nguyên đơn kháng cáo, bị đơn vắng mặt phiên tòa sơ thẩm, đến ngày 28/7/2023 bị đơn nhận được bản án và kháng cáo là còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên kháng cáo được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị B;

Xét thấy bà Bùi Thị B yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả số tiền vay 15.000.000đ, tính lãi 1%/tháng, từ ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử phúc thẩm và chị Võ Phúc H1 trả lại số tiền 20.000.000đ. Trong quá trình giải quyết vụ án bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh bà N và chị H1 nợ số tiền trên. Bị đơn bà N không thừa nhận có thiếu bà B số tiền 15.000.000đ, chị H1 không thừa nhận có giữ dùm bà B 20.000.000đ. Nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp này thuộc về nguyên đơn. Tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Bà B không cung cấp được tài liệu, chứng cứ cho rằng bà N còn nợ 15.000.000đ, chị H1 giữ dùm 20.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu của bà B là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra bà B kháng cáo không chấp nhận phần tố của bà N, kháng cáo của bà B là không có cơ sở, vì bà B có vay tiền của bà N theo 03 biên nhận: ngày 19/10/2019 số tiền 100.000.000đ, biên nhận ngày 25/11/2019 là 125.000.000đ, biên nhận ngày 30/11/2019 là 60.000.000đ, tổng cộng 285.000.000đ nên Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà B phải trả cho bà N số tiền vốn 285.000.000đ và tiền lãi là có căn cứ.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N không đồng ý trả nguyên đơn số tiền 450.000.000đ. Xét thấy bà N, ông H thừa nhận có vay dùm bà B số

tiền 1.300.000.000đ, sau khi vay tiền về ông H, bà N đã trừ lại số tiền 650.000.000đ mà bà B vay của bà N trước đó, bà N đưa cho bà B 200.000.000đ làm chi phí vay tiền, còn lại 450.000.000đ ông H, bà N cho rằng đã giao cho bà B, nhưng bà B không thừa nhận đã nhận số tiền 450.000.000đ. Ngoài lời trình bày thì bà N, ông H không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc đã giao đủ số tiền 450.000.000đ cho bà B. Do đó bà B yêu cầu bà N và ông H phải có nghĩa vụ trả số tiền còn lại 450.000.000đ và yêu cầu lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 07/7/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (Ngày 29/6/2023) số tiền 160.800.000đ là có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm xử buộc bà N và ông H có nghĩa vụ trả bà B số tiền 450.000.000đ và lãi 160.800.000đ, tổng cộng vốn, lãi 610.800.000đ (Sáu trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng) là có căn cứ, phù hợp quy định tại các Điều 166, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà N yêu cầu bà B trả số tiền góp hui theo biên nhận ngày 27/12/2018, bà B mượn tiền góp của bà N để góp hui ngày (70.000đ/ngày thời gian từ 27/12/2018 đến 27/12/2020 là 720 ngày), thành tiền 50.400.000đ. Bà N có xuất trình giấy do bà B ghi nhưng nội dung không rõ ràng, cụ thể như: “còn đóng hui góp mỗi ngày 27/12/18. Chả góp hui mỗi ngày 70 ngàn. Ngày 27/12/2020 hót hui 25 người th hót trước chả 7 X tất cả khoản Th dai hui trả”. Phía bà B trình bày đã góp xong, chữ “X” nghĩa là “xong”, không còn nợ, theo nội dung giấy ghi thì còn đóng hui góp mỗi ngày 27/12/18. Chả góp hui mỗi ngày 70 ngàn đến ngày 27/12/2020 hót hui 25 người Th hót trước chả 7 X tất cả khoản Th dai hui trả chứ không phải phải góp từ ngày 27/12/2018 đến ngày 27/12/2020 như bà N trình bày. Tờ giấy ghi nội dung như trên không thể hiện được việc bà B phải có nghĩa vụ góp hui cho bà N, bà B không thừa nhận, bà N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà N là có căn cứ và hợp pháp. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà N là phù hợp.

[4] Xét kháng cáo của bà N yêu cầu bà B trả số tiền 44.700.000đ do bà B vay ngày 11/8/2019 và trả số tiền 16.250.000đ do bà B hứa trả khi nhờ bà N vay dùm số tiền 650.000.000đ. Bà B không thừa nhận có nợ bà N số tiền 44.700.000đ và cũng không hứa trả 16.250.000đ. Ngoài lời trình bày thì bà N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp, nên Tòa án cấp sơ thẩm xử không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà N là phù hợp.

Nguyên đơn, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho kháng cáo là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các đương sự.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ chấp nhận

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử

dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn và bị đơn là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị B, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị N, chấp nhận đề nghị của kiểm sát viên.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 166, 288, 463, 466, 468, 471, 554 và Điều 570 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Võ Việt H có nghĩa vụ liên đới trả bà Bùi Thị B tiền vốn 450.000.000đ, tiền lãi 160.800.000đ, tổng cộng là 610.800.000đ (Sáu trăm mười triệu tám trăm nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị B về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị N trả tiền vay 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) và yêu cầu chị Võ Phúc H1 trả số tiền gửi giữ 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Bùi Thị B có nghĩa vụ trả bà Nguyễn Thị N tiền vốn 285.000.000đ, tiền lãi 121.933.000đ, tổng cộng là 406.933.000đ (Bốn trăm lẻ sáu triệu chín trăm ba mươi ba nghìn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu bà Bùi Thị B trả tiền vay 44.700.000đ (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) theo biên nhận ngày 11/8/2019; tiền góp hội 50.400.000đ (Năm mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) và tiền hứa thưởng 16.250.000đ (Mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Bùi Thị B và bà Nguyễn Thị N do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Trà Ôn;
- CCTHADS huyện Trà Ôn;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Ánh Bình